

## **Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



**Shape the future  
with confidence**

## Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



# Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

## MỤC LỤC

|                                                            | <i>Trang</i> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                                            | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                              | 2            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ   | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 10 - 38      |

# Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và các GCNĐKDN điều chỉnh. GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 22 do Sở Tài chính ("STC") Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 23 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |                                      |
|------------------------|--------------------------------------|
| Ông Lương Văn Thành    | Chủ tịch                             |
| Ông Lê Bá Phương       | Phó chủ tịch                         |
| Ông Nguyễn Thanh Nghĩa | Thành viên không điều hành           |
| Ông Marco Martinelli   | Thành viên độc lập - không điều hành |
| Ông Dương Thành Công   | Thành viên không điều hành           |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà Đoàn Thị Bích Thúy | Trưởng ban |
| Bà Đoàn Hồng Lan      | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quốc Bình  | Thành viên |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Lê Bá Phương    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Lương Văn Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Hồ Thị Song Ngọc | Phó Tổng Giám đốc |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Phương.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mỗi kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

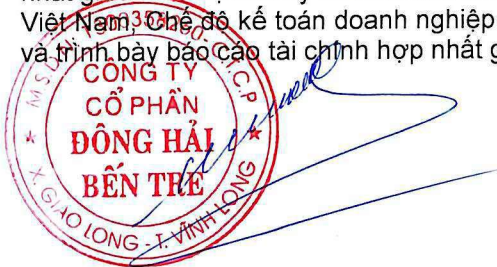
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Lê Bá Phương  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025



Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 12120343/68630371-LR/HN

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future  
with confidence

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Hồ Khanh Tân  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3458-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

30.  
T  
H  
Y  
N  
A



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>2.330.630.709.767</b> | <b>2.186.220.726.161</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>312.725.778.013</b>   | <b>570.814.931.920</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 138.475.778.013          | 207.064.931.920           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 174.250.000.000          | 363.750.000.000           |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>800.186.397.459</b>   | <b>334.182.014.034</b>    |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5           | 800.186.397.459          | 334.182.014.034           |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>763.736.506.028</b>   | <b>745.215.196.499</b>    |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6           | 677.860.623.024          | 671.199.741.767           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 7           | 41.877.713.857           | 44.405.606.151            |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 8           | 30.000.000.000           | 30.000.000.000            |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 9           | 25.312.870.049           | 9.762.421.776             |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 6           | (11.314.700.902)         | (10.152.573.195)          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      |             | <b>446.703.475.467</b>   | <b>524.454.388.269</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              | 10          | 446.703.475.467          | 524.454.388.269           |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>7.278.552.800</b>     | <b>11.554.195.439</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 11          | 7.257.656.222            | 11.538.135.227            |
| 152        | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       |             | 20.896.578               | 16.060.212                |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>1.002.845.259.257</b> | <b>1.058.436.914.942</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>1.497.080.000</b>     | <b>2.568.680.000</b>      |
| 211        | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 6           | 1.497.080.000            | 2.568.680.000             |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>960.357.337.838</b>   | <b>994.380.127.838</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 12          | 959.452.941.919          | 993.394.405.723           |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 1.772.155.304.304        | 1.751.562.621.587         |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (812.702.362.385)        | (758.168.215.864)         |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 13          | 904.395.919              | 985.722.115               |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 1.994.334.250            | 1.994.334.250             |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (1.089.938.331)          | (1.008.612.135)           |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>5.092.106.498</b>     | <b>16.734.250.000</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 14          | 5.092.106.498            | 16.734.250.000            |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          |             | <b>5.372.515.672</b>     | <b>5.525.747.382</b>      |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết               | 15          | 5.372.515.672            | 5.525.747.382             |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>30.526.219.249</b>    | <b>39.228.109.722</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 11          | 30.176.478.489           | 38.999.929.713            |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 30.3        | 349.740.760              | 228.180.009               |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>3.333.475.969.024</b> | <b>3.244.657.641.103</b>  |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                    | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        |             | <b>1.260.043.613.369</b> | <b>1.241.578.204.990</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        |             | <b>1.255.543.613.369</b> | <b>1.236.078.204.990</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 16          | 256.194.466.936          | 407.508.643.348           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 17          | 2.134.867.395            | 15.829.091.096            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 18          | 41.627.843.638           | 10.863.755.657            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                   | 19          | 12.519.165.405           | 23.123.450.343            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 |             | 13.327.872.825           | 9.713.222.819             |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                         |             | 36.363.637               | 109.090.909               |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 20          | 2.341.590.884            | 3.204.978.686             |
| 320        | 8. Vay ngắn hạn                                              | 22          | 924.738.272.798          | 762.873.933.477           |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | 21          | 2.623.169.851            | 2.852.038.655             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        |             | <b>4.500.000.000</b>     | <b>5.500.000.000</b>      |
| 338        | 1. Vay dài hạn                                               | 22          | 4.500.000.000            | 5.500.000.000             |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     |             | <b>2.073.432.355.655</b> | <b>2.003.079.436.113</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>23</b>   | <b>2.073.432.355.655</b> | <b>2.003.079.436.113</b>  |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                               |             | 965.912.060.000          | 804.930.480.000           |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     |             | 965.912.060.000          | 804.930.480.000           |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      |             | 235.247.935.803          | 235.247.935.803           |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                                     |             | 128.473.692.650          | 117.344.180.651           |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         |             | 743.798.667.202          | 843.427.493.301           |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 585.279.022.502          | 601.677.787.447           |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ                 |             | 158.519.644.700          | 241.749.705.854           |
| 429        | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                           |             | -                        | 2.129.346.358             |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   |             | <b>3.333.475.969.024</b> | <b>3.244.657.641.103</b>  |

*[Signature]*

Phạm Thị Minh Phụng  
Người lập

*[Signature]*

Nguyễn Hồng Thanh  
Kế toán trưởng



Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Lê Bá Phương  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                 | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 |
|-------|----------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng                                    | 24.1        | 1.707.068.191.894                                          | 1.826.922.566.551                                          |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                          | 24.1        | (314.106.476)                                              | (63.051.762)                                               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng                           | 24.1        | 1.706.754.085.418                                          | 1.826.859.514.789                                          |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                      | 25          | (1.457.195.491.891)                                        | (1.612.609.039.553)                                        |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng                             |             | 249.558.593.527                                            | 214.250.475.236                                            |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                         | 24.2        | 29.873.105.879                                             | 8.910.865.478                                              |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                     | 26          | (20.456.708.426)                                           | (19.177.029.494)                                           |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | (15.891.007.642)                                           | (10.214.351.159)                                           |
| 24    | 8. Phần (lỗ) lãi trong công ty liên kết                  | 15          | (153.231.710)                                              | 1.458.897.605                                              |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                      | 27          | (59.654.107.911)                                           | (56.257.320.368)                                           |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 27          | (19.464.984.129)                                           | (19.185.905.518)                                           |
| 30    | 11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                    |             | 179.702.667.230                                            | 129.999.982.939                                            |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                        | 28          | 4.882.623.013                                              | 3.378.135.507                                              |
| 32    | 13. Chi phí khác                                         |             | (12.255.572)                                               | (35.251.638)                                               |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                       |             | 4.870.367.441                                              | 3.342.883.869                                              |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                    |             | 184.573.034.671                                            | 133.342.866.808                                            |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 30.1        | (26.007.497.080)                                           | (18.152.833.509)                                           |
| 52    | 17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                          | 30.3        | 121.560.751                                                | 917.835.691                                                |
| 60    | 18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN                        |             | 158.687.098.342                                            | 116.107.868.990                                            |
| 61    | 19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ      |             | 158.665.154.490                                            | 115.998.639.511                                            |
| 62    | 20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát |             | 21.943.852                                                 | 109.229.479                                                |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                             | 23.4        | 1.610                                                      | 1.177                                                      |
| 71    | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                           | 23.4        | 1.610                                                      | 1.177                                                      |



Phạm Thị Minh Phụng  
Người lập



Nguyễn Hồng Thanh  
Kế toán trưởng



Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 8 năm 2025

Lê Ba Phương  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                             | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             |                                                            |                                                            |
|           | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                  |             | <b>184.573.034.671</b>                                     | <b>133.342.866.808</b>                                     |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                     |             |                                                            |                                                            |
| 02        | Khấu hao và hao mòn                                                                  | 12, 13      | 55.025.472.717                                             | 50.520.391.872                                             |
| 03        | Dự phòng                                                                             | 6           | 1.162.127.707                                              | 2.092.494.220                                              |
| 04        | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 930.139.368                                                | 797.494.923                                                |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                              |             | (24.789.489.960)                                           | (5.344.342.993)                                            |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                                      | 26          | 15.891.007.642                                             | 10.214.351.159                                             |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                 |             | <b>232.792.292.145</b>                                     | <b>191.623.255.989</b>                                     |
| 09        | (Tăng) giảm các khoản phải thu                                                       |             | (4.240.830.958)                                            | 28.871.655.500                                             |
| 10        | Giảm (tăng) hàng tồn kho                                                             |             | 77.750.912.802                                             | (101.229.997.261)                                          |
| 11        | (Giảm) tăng các khoản phải trả                                                       |             | (161.576.888.275)                                          | 90.444.356.824                                             |
| 12        | Giảm chi phí trả trước                                                               |             | 13.103.930.229                                             | 12.796.240.618                                             |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả                                                                  |             | (15.843.746.691)                                           | (10.481.659.065)                                           |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                    | 18          | (9.483.261.964)                                            | (13.115.002.280)                                           |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                               |             | (5.002.600.604)                                            | (8.041.731.301)                                            |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 |             | <b>127.499.806.684</b>                                     | <b>190.867.119.024</b>                                     |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |             |                                                            |                                                            |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                        |             | (8.609.845.216)                                            | (29.421.400.953)                                           |
| 22        | Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                                                 |             | 83.333.333                                                 | -                                                          |
| 23        | Chi tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu                                                 |             | (505.004.383.425)                                          | (85.012.249.444)                                           |
| 24        | Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu đáo hạn                                     |             | 39.000.000.000                                             | 60.700.000.000                                             |
| 25        | Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác                                                  |             | (2.296.800.000)                                            | -                                                          |
| 27        | Thu lãi tiền gửi và trái phiếu                                                       |             | 10.867.233.158                                             | 4.325.703.734                                              |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                            |             | <b>(465.960.462.150)</b>                                   | <b>(49.407.946.663)</b>                                    |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |             |                                                            |                                                            |
| 31        | Tiền thu từ nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát                                 |             | -                                                          | 3.032.000.000                                              |
| 33        | Tiền thu từ đi vay                                                                   | 22          | 1.023.945.134.488                                          | 842.811.324.957                                            |
| 34        | Tiền trả nợ gốc vay                                                                  | 22          | (863.080.795.167)                                          | (797.133.099.991)                                          |
| 36        | Cổ tức đã trả                                                                        | 23.2        | (80.493.048.000)                                           | (80.493.048.000)                                           |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>                    |             | <b>80.371.291.321</b>                                      | <b>(31.782.823.034)</b>                                    |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ      |             | (258.089.364.145)                                          | 109.676.349.327                                            |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 570.814.931.920                                            | 247.229.229.877                                            |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 210.238                                                    | 981.281                                                    |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 4           | 312.725.778.013                                            | 356.906.560.485                                            |



Phạm Thị Minh Phụng  
Người lập



Nguyễn Hồng Thanh  
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương  
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh. GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 22 do Sở Tài chính (“STC”) Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 23 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 749 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 714).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có 2 công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và 1 công ty liên kết được trình bày như sau:

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Tình trạng hoạt động | Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết |                           |
|-------------|---------------------|----------------------|----------------------------------|---------------------------|
|             |                     |                      | Ngày 30 tháng 6 năm 2025         | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|             |                     |                      | (%)                              | (%)                       |

Công ty con

|     |                                                                                       |                                              |                |        |        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------|--------|--------|
| (1) | Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre                                            | Sản xuất và kinh doanh bao bì carton         | Đang hoạt động | 100,00 | 100,00 |
| (2) | Công ty TNHH Giấy Giao Long (trước đây là Công ty Cổ phần Giấy Giao Long) (“GGL”) (*) | Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và bìa | Đang hoạt động | 100,00 | 99,42  |

Công ty liên kết

|     |                                    |                                               |                |       |       |
|-----|------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------|-------|-------|
| (1) | Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long | Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển | Đang hoạt động | 26,00 | 26,00 |
|-----|------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------|-------|-------|

(\*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 208.800 cổ phần, tương đương 0,58% tỷ lệ sở hữu tại GGL với số tiền là 2.296.800.000 VND, tương đương 11,000 đồng/cổ phần, từ các cổ đông cá nhân theo Nghị quyết HĐQT số 13/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 4 năm 2025, nâng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại GGL từ 99,42% lên 100%. Theo đó, HĐQT của Công ty cũng thống nhất việc chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của GGL từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Nghị quyết HĐQT số 14/NQ-HĐQT cùng ngày.

Cũng trong kỳ này, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn vào GGL với số tiền là 90.000.000.000 VND theo Nghị quyết HĐQT số 21/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 6 năm 2025, nâng vốn điều lệ của GGL từ 360.000.000.000 VND lên 450.000.000.000 VND. GGL cũng đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 6 do STC Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 17 tháng 7 năm 2025 liên quan việc tăng vốn điều lệ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo :

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |                                                    |                                                                                                                                                                          |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ                | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.                                                                                                                  |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 35 năm |
| Máy móc, thiết bị      | 3 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải    | 5 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng     | 5 - 8 năm  |
| Phần mềm vi tính       | 5 năm      |
| Tài sản khác           | 8 năm      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

#### 3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### 3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ, dụng cụ; và
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo trì.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre vào ngày 3 tháng 5 năm 2018 trong thời hạn 39 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.11 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

#### 3.12 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)*

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Vốn cổ phần

##### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

#### 3.16 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

##### ► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

##### ► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

##### ► *Cổ tức*

Cổ tức công bố bằng tiền được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt về chủ trương và được HĐQT Công ty tiến hành thực hiện.

Cổ tức công bố bằng cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định hiện hành.

#### 3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

#### 3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | VND                         |                              |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Tiền mặt tại quỹ               | 128.822.500                 | 151.954.100                  |
| Tiền gửi ngân hàng             | 138.346.955.513             | 206.912.977.820              |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 174.250.000.000             | 363.750.000.000              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>312.725.778.013</b>      | <b>570.814.931.920</b>       |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,7% đến 5,5%/năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

|                         | VND                         |                              |
|-------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                         | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Trái phiếu (*)          | 110.004.383.425             | 85.000.000.000               |
| Tiền gửi có kỳ hạn (**) | 690.182.014.034             | 249.182.014.034              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b>800.186.397.459</b>      | <b>334.182.014.034</b>       |

(\*) Trái phiếu bao gồm 800 trái phiếu mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt phát hành và 285 trái phiếu mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu do Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần phát hành có kỳ hạn gốc một năm và hưởng lãi suất dao động từ 8% đến 9%/năm.

(\*\*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại đến ngày đáo hạn không quá một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và hưởng lãi suất dao động từ 2,8% đến 6,5%/năm.

Nhóm Công ty đã thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 11.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 22).

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                                          | VND                         |                              |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                          | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| <b>Ngắn hạn</b>                                          |                             |                              |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất Nhập khẩu Quốc tế Hoàng Long | 86.155.433.150              | 74.385.857.411               |
| Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)                          | 61.023.299.886              | 54.261.803.016               |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Hảo             | 22.988.570.148              | 70.977.941.064               |
| Khác                                                     | 507.693.319.840             | 471.574.140.276              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         | <b>677.860.623.024</b>      | <b>671.199.741.767</b>       |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                       | (11.314.700.902)            | (10.152.573.195)             |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                                     | <b>666.545.922.122</b>      | <b>661.047.168.572</b>       |
| <b>Dài hạn</b>                                           |                             |                              |
| Công ty TNHH T&V Coconut                                 | 812.500.000                 | 1.510.300.000                |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Trúc Lan Vy                     | 684.580.000                 | 1.058.380.000                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         | <b>1.497.080.000</b>        | <b>2.568.680.000</b>         |

(\*) Nhóm Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với số tiền là 200.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 22).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình thay đổi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày như sau:

|                             | Cho kỳ kế toán sáu tháng<br>kết thúc ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Cho kỳ kế toán sáu tháng<br>kết thúc ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 |
|-----------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Số đầu kỳ                   | 10.152.573.195                                                   | 8.891.488.456                                                    |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 1.162.127.707                                                    | 2.092.494.220                                                    |
| Số cuối kỳ                  | 11.314.700.902                                                   | 10.983.982.676                                                   |

Chi tiết các khoản nợ quá hạn như sau:

|                                                      | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 |                  |                                    | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                  |                                    |
|------------------------------------------------------|--------------------------|------------------|------------------------------------|---------------------------|------------------|------------------------------------|
|                                                      | Giá gốc                  | Dự phòng         | Giá trị có thể<br>thu hồi ước tính | Giá gốc                   | Dự phòng         | Giá trị có thể<br>thu hồi ước tính |
| Công ty TNHH Bao Bì Giấy Đại<br>Nhật Long            | 3.001.099.720            | (3.001.099.720)  | -                                  | 3.001.099.720             | (3.001.099.720)  | -                                  |
| Công ty TNHH Sản Xuất<br>Thương Mại Dịch Vụ Thuận An | 1.528.751.070            | (1.528.751.070)  | -                                  | 1.528.751.070             | (1.528.751.070)  | -                                  |
| Khách hàng khác                                      | 11.069.512.468           | (6.784.850.112)  | 4.284.662.356                      | 6.855.580.811             | (5.622.722.405)  | 1.232.858.406                      |
| TỔNG CỘNG                                            | 15.599.363.258           | (11.314.700.902) | 4.284.662.356                      | 11.385.431.601            | (10.152.573.195) | 1.232.858.406                      |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                             | VND                         |                              |
|---------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                             | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Bên khác                                    | 30.650.204.368              | 11.368.483.117               |
| - Công ty TNHH Giấy Đồng Tiến Bình Dương    | 14.586.152.000              | -                            |
| - Công ty TNHH T&V Coconut                  | 3.850.000.000               | -                            |
| - Hubei Sanfeng Turbine Equipment Co., Ltd. | 2.777.891.200               | -                            |
| - Công ty TNHH Xây dựng Nhà Lê Nguyên       | -                           | 5.000.000.000                |
| - Khác                                      | 9.436.161.168               | 6.368.483.117                |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 31)           | 11.227.509.489              | 33.037.123.034               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>41.877.713.857</b>       | <b>44.405.606.151</b>        |

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|                                                          | VND                         |                              |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                          | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại N.I.D.            | 20.000.000.000              | 20.000.000.000               |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ<br>Việt Xanh QN | 10.000.000.000              | 10.000.000.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         | <b>30.000.000.000</b>       | <b>30.000.000.000</b>        |

Đây là các khoản cho nhà cung cấp vay để đầu tư cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị với kỳ hạn một năm, hưởng lãi suất dao động từ 6% đến 8%/năm và có tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của các nhà cung cấp này.

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                         | VND                         |                              |
|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                         | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Lãi tiền gửi, trái phiếu và lãi cho vay | 18.782.821.365              | 4.790.666.186                |
| Tạm ứng nhân viên                       | 2.686.899.478               | 2.007.915.300                |
| Góp vốn vào công ty liên kết (*)        | 2.600.000.000               | 2.600.000.000                |
| Khác                                    | 1.243.149.206               | 363.840.290                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>25.312.870.049</b>       | <b>9.762.421.776</b>         |
| Trong đó                                |                             |                              |
| Bên khác                                | 22.712.870.049              | 7.162.421.776                |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 31)       | 2.600.000.000               | 2.600.000.000                |

(\*) Đây là khoản góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long ("TCGL") - công ty liên kết của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 12 năm 2024. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, TCGL đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để cập nhật GCNĐKDN và Sổ Cổ đông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | VND                         |                              |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                     | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Nguyên vật liệu                     | 226.728.140.552             | 145.396.618.873              |
| Công cụ, dụng cụ                    | 108.889.390.690             | 107.242.680.719              |
| Hàng đang đi trên đường             | 58.780.203.118              | 195.437.969.814              |
| Thành phẩm                          | 51.970.201.201              | 75.982.679.908               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 335.539.906                 | 394.438.955                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>446.703.475.467</b>      | <b>524.454.388.269</b>       |

(\*) Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho với số tiền là 200.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 22).

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                           | VND                         |                              |
|---------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                           | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| <b>Ngắn hạn</b>           | <b>7.257.656.222</b>        | <b>11.538.135.227</b>        |
| Công cụ, dụng cụ          | 5.121.284.921               | 7.436.898.660                |
| Phí bảo hiểm              | 1.400.716.293               | 1.717.703.186                |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì | 558.300.906                 | 947.742.614                  |
| Khác                      | 177.354.102                 | 1.435.790.767                |
| <b>Dài hạn</b>            | <b>30.176.478.489</b>       | <b>38.999.929.713</b>        |
| Công cụ, dụng cụ          | 20.887.825.410              | 27.025.022.840               |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì | 6.014.751.933               | 8.864.546.775                |
| Tiền thuê đất (*)         | 2.882.929.662               | 2.927.511.048                |
| Phí bảo hiểm              | 331.492.950                 | -                            |
| Khác                      | 59.478.534                  | 182.849.050                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>37.434.134.711</b>       | <b>50.538.064.940</b>        |

(\*) Quyền sử dụng đất có liên quan đã được Nhóm Công ty thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 22).

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                      | Máy móc,<br>thiết bị | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tài sản khác  | VND               |
|--------------------------------------|----------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|---------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                    |                      |                           |                        |                       |               |                   |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024            | 1.189.715.402.641    | 473.697.613.566           | 75.460.404.950         | 12.272.700.930        | 416.499.500   | 1.751.562.621.587 |
| Mua mới                              | 1.431.704.000        | 329.466.000               | 307.425.925            | 2.199.836.792         | -             | 4.268.432.717     |
| Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành | 16.734.250.000       | -                         | -                      | -                     | -             | 16.734.250.000    |
| Thanh lý                             | -                    | -                         | (410.000.000)          | -                     | -             | (410.000.000)     |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2025             | 1.207.881.356.641    | 474.027.079.566           | 75.357.830.875         | 14.472.537.722        | 416.499.500   | 1.772.155.304.304 |
| <i>Trong đó:</i>                     |                      |                           |                        |                       |               |                   |
| Đã khấu hao hết                      | 194.647.191.501      | 25.233.832.471            | 20.235.267.416         | 3.572.080.272         | 193.710.000   | 243.882.081.660   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>       |                      |                           |                        |                       |               |                   |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024            | (529.867.070.266)    | (172.693.353.932)         | (46.300.948.300)       | (9.010.792.986)       | (296.050.380) | (758.168.215.864) |
| Khấu hao trong kỳ                    | (36.462.883.284)     | (13.448.560.735)          | (4.157.817.329)        | (856.472.043)         | (18.413.130)  | (54.944.146.521)  |
| Thanh lý                             | -                    | -                         | 410.000.000            | -                     | -             | 410.000.000       |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2025             | (566.329.953.550)    | (186.141.914.667)         | (50.048.765.629)       | (9.867.265.029)       | (314.463.510) | (812.702.362.385) |
| <b>Giá trị còn lại</b>               |                      |                           |                        |                       |               |                   |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024            | 659.848.332.375      | 301.004.259.634           | 29.159.456.650         | 3.261.907.944         | 120.449.120   | 993.394.405.723   |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2025             | 641.551.403.091      | 287.885.164.899           | 25.309.065.246         | 4.605.272.693         | 102.035.990   | 959.452.941.919   |
| <i>Trong đó:</i>                     |                      |                           |                        |                       |               |                   |
| Đã thế chấp<br>(Thuyết minh số 22)   | 522.318.598.816      | 271.027.593.473           | 205.826.122            | 1.599.830.035         | -             | 795.151.848.446   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                                              | VND                         |                     |                  |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------|
|                                                              | <i>Phần mềm<br/>vi tính</i> | <i>Tài sản khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| <b>Nguyên giá</b>                                            |                             |                     |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024<br>và ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 232.602.450                 | 1.761.731.800       | 1.994.334.250    |
| <i>Trong đó:</i>                                             |                             |                     |                  |
| <i>Đã hao mòn hết</i>                                        | 82.602.450                  | 616.731.800         | 699.334.250      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                |                             |                     |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024                                | (160.356.082)               | (848.256.053)       | (1.008.612.135)  |
| Hao mòn trong kỳ                                             | (14.876.752)                | (66.449.444)        | (81.326.196)     |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025                                 | (175.232.834)               | (914.705.497)       | (1.089.938.331)  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                       |                             |                     |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024                                | 72.246.368                  | 913.475.747         | 985.722.115      |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025                                 | 57.369.616                  | 847.026.303         | 904.395.919      |

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                    | VND                                 |                                      |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                                                    | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2025</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2024</i> |
| Chi phí xây dựng nhà máy mới và mua sắm máy<br>móc | 3.352.786.118                       | -                                    |
| Chi phí cải tạo nhà máy                            | 1.739.320.380                       | 16.734.250.000                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b>5.092.106.498</b>                | <b>16.734.250.000</b>                |

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

|                                       | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>                 |                        | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>                |                        |
|---------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------------------------|------------------------|
|                                       | <i>Tỷ lệ sở hữu<br/>và quyền<br/>biểu quyết</i> | <i>Giá trị còn lại</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu<br/>và quyền<br/>biểu quyết</i> | <i>Giá trị còn lại</i> |
|                                       | <i>(%)</i>                                      | <i>VND</i>             | <i>(%)</i>                                      | <i>VND</i>             |
| Công ty Cổ phần<br>Tân Cảng Giao Long | 26                                              | 5.372.515.672          | 26                                              | 5.525.747.382          |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)**

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

|                                                           | VND           |
|-----------------------------------------------------------|---------------|
| <b>Giá trị đầu tư</b>                                     |               |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 | 2.600.000.000 |
| <b>Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết</b> |               |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024                             | 2.925.747.382 |
| Phần lỗ từ công ty liên kết trong kỳ                      | (153.231.710) |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025                              | 2.772.515.672 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                    |               |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024                             | 5.525.747.382 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025                              | 5.372.515.672 |

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                   | VND                         |                              |
|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2024 |
| Bên khác                          | 241.695.142.348             | 393.515.202.348              |
| - Choyang Industry Co., Ltd.      | 18.579.424.600              | -                            |
| - Young Paper Co., Ltd.           | 17.652.289.899              | -                            |
| - Vipa Lausanne SA                | 16.493.967.152              | 124.040.592.874              |
| - Khác                            | 188.969.460.697             | 269.474.609.474              |
| Bên liên quan (Thuyết minh số 31) | 14.499.324.588              | 13.993.441.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>256.194.466.936</b>      | <b>407.508.643.348</b>       |

**17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                                     | VND                         |                              |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                     | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2024 |
| Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại<br>Tân Nam Chính | 691.200.000                 | -                            |
| Xin Song Bo Packaging (Cambodia) Co., Ltd.          | 688.698.116                 | -                            |
| Công ty Cổ phần Bao bì Bìa Sài Gòn                  | 226.902.967                 | 426.529.529                  |
| Jinhong Industrial (Hong Kong) Co., Ltd.            | -                           | 5.513.520.612                |
| Taichang Lingbo Paper Co., Ltd.                     | -                           | 4.490.691.096                |
| Jiangsu Wuyang Group Co., Ltd.                      | -                           | 2.993.850.862                |
| Zhejiang Wuyi Zhangshi Packaging Industry Co., Ltd. | -                           | 2.175.906.885                |
| Khác                                                | 528.066.312                 | 228.592.112                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>2.134.867.395</b>        | <b>15.829.091.096</b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                  | VND                          |                                                         |
|------------------|------------------------------|---------------------------------------------------------|
|                  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025                             |
|                  |                              | Tăng                                                    |
|                  |                              | Giảm                                                    |
| <b>Phải thu</b>  |                              |                                                         |
| Thuế GTGT        |                              |                                                         |
| được khấu trừ    | 16.060.212                   | 126.828.427.295 (126.823.590.929) 20.896.578            |
| <b>Phải nộp</b>  |                              |                                                         |
| Thuế thu nhập    |                              |                                                         |
| doanh nghiệp     | 8.940.411.797                | 26.007.497.080 (9.483.261.964) 25.464.646.913           |
| Thuế GTGT        | 1.598.952.558                | 133.571.627.725 (119.288.775.813) 15.881.804.470        |
| Thuế GTGT        |                              |                                                         |
| hàng nhập khẩu   | -                            | 49.837.625.537 (49.837.625.537) -                       |
| Thuế thu nhập    |                              |                                                         |
| cá nhân          | 324.391.302                  | 7.521.722.825 (7.564.721.872) 281.392.255               |
| Thuế nhập khẩu   | -                            | 223.407.772 (223.407.772) -                             |
| Khác             | -                            | 164.968.172 (164.968.172) -                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>10.863.755.657</b>        | <b>217.326.849.111 (186.562.761.130) 41.627.843.638</b> |

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                  | VND                         |                              |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2024 |
| Chi phí tiện ích | 11.521.906.299              | 8.167.038.517                |
| Chi phí lãi vay  | 1.088.482.390               | 1.041.221.439                |
| Khác             | 717.484.136                 | 504.962.863                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>13.327.872.825</b>       | <b>9.713.222.819</b>         |

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                        | VND                         |                              |
|------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                        | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2024 |
| Hoa hồng môi giới      | 1.291.964.148               | 1.317.584.232                |
| Thưởng của HĐQT và BKS | 622.316.287                 | 409.217.287                  |
| Khác                   | 427.310.449                 | 1.478.177.167                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>2.341.590.884</b>        | <b>3.204.978.686</b>         |

**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|                                   | VND                                                              |                                                                  |
|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|                                   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2025 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2024 |
| Số đầu kỳ                         | 2.852.038.655                                                    | 3.376.552.267                                                    |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi   | 4.773.731.800                                                    | 6.186.767.775                                                    |
| Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi | (5.002.600.604)                                                  | (4.719.731.301)                                                  |
| <b>Số cuối kỳ</b>                 | <b>2.623.169.851</b>                                             | <b>4.843.588.741</b>                                             |

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY

|                                           | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 | Tăng                     | Giảm                     | Phân loại lại          | VND<br>Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 |
|-------------------------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                           | <b>762.873.933.477</b>       | <b>1.023.945.134.488</b> | <b>(863.080.795.167)</b> | <b>1.000.000.000</b>   | <b>924.738.272.798</b>             |
| Vay ngân hàng (i)                         | 760.873.933.477              | 1.023.945.134.488        | (862.080.795.167)        | -                      | 922.738.272.798                    |
| Vay ngân hàng dài hạn<br>đến hạn trả (ii) | 2.000.000.000                | -                        | (1.000.000.000)          | 1.000.000.000          | 2.000.000.000                      |
| <b>Dài hạn</b>                            | <b>5.500.000.000</b>         | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 | <b>(1.000.000.000)</b> | <b>4.500.000.000</b>               |
| Vay ngân hàng (ii)                        | 5.500.000.000                | -                        | -                        | (1.000.000.000)        | 4.500.000.000                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>768.373.933.477</b>       | <b>1.023.945.134.488</b> | <b>(863.080.795.167)</b> | <b>-</b>               | <b>929.238.272.798</b>             |

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Nhóm Công ty được trình bày như sau:

| Ngân hàng                                                              | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025<br>VND | Ngày đáo hạn                                                 | Lãi suất<br>%/năm | Hình thức đảm bảo<br>Thuyết minh số 5, 6, 10 và 12                                                                                                                           |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và<br>Phát triển Việt Nam - Chi nhánh<br>Bến Tre | 352.390.780.363                    | Từ ngày 16 tháng 7 năm 2025 đến<br>ngày 16 tháng 12 năm 2025 | 3,6 - 4,6         | Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000<br>VND, hàng tồn kho với giá trị<br>100.000.000.000 VND, máy móc, thiết bị<br>và phương tiện vận tải                                |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương<br>Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang         | 345.640.999.515                    | Từ ngày 18 tháng 7 năm 2025 đến<br>ngày 18 tháng 12 năm 2025 | 3,6 - 4,6         | Tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị<br>thuộc Nhà máy Giao Long 2, máy móc,<br>thiết bị thuộc Nhà máy Giao Long 1 và tiền<br>gửi có kỳ hạn giá trị 10.000.000.000 VND |
| Ngân hàng TMCP Công Thương<br>Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre             | 224.706.492.920                    | Từ ngày 8 tháng 8 năm 2025 đến<br>ngày 15 tháng 12 năm 2025  | 4,1 - 4,5         | Hàng tồn kho với giá trị 100.000.000.000<br>VND, các khoản phải thu với giá trị<br>200.000.000.000 VND và máy móc, thiết bị                                                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                       | <b>922.738.272.798</b>             |                                                              |                   |                                                                                                                                                                              |





Công ty Cổ phần Đồng Hải Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

(ii) Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng để đầu tư máy móc, thiết bị của Nhóm Công ty được trình bày như sau:

| Ngân hàng                                                        | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 | Ngày đáo hạn                                             | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo<br>Thuyết minh số 11 và 12 |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre | 6.500.000.000            | Từ ngày 25 tháng 9 năm 2025 đến ngày 28 tháng 9 năm 2028 | 5,7            | Máy móc, thiết bị và quyền sử dụng đất thuê  |
| Trong đó:                                                        |                          |                                                          |                |                                              |
| Vay dài hạn                                                      | 4.500.000.000            |                                                          |                |                                              |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                          | 2.000.000.000            |                                                          |                |                                              |

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                                            | Vốn cổ phần     | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối không kiểm soát | Lợi ích cổ đông | Tổng cộng         |
|------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|
|                                                            |                 |                         |                          |                                                      |                 | VND               |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 |                 |                         |                          |                                                      |                 |                   |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2023                                  | 804.930.480.000 | 235.247.935.803         | 101.877.261.214          | 706.824.522.659                                      | 3.024.000.000   | 1.851.904.199.676 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                   | -               | -                       | -                        | 115.998.639.511                                      | 109.229.479     | 116.107.868.990   |
| Chia cổ tức bằng tiền                                      | -               | -                       | -                        | (80.493.048.000)                                     | -               | (80.493.048.000)  |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                                | -               | -                       | 15.466.919.437           | (15.466.919.437)                                     | -               | -                 |
| Trích lập quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi                     | -               | -                       | -                        | (6.186.767.775)                                      | -               | (6.186.767.775)   |
| Góp vốn                                                    | -               | -                       | -                        | -                                                    | 3.032.000.000   | 3.032.000.000     |
| Thường HĐQT, BKS và<br>Ban Điều hành                       | -               | -                       | -                        | (3.000.000.000)                                      | -               | (3.000.000.000)   |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2024                                   | 804.930.480.000 | 235.247.935.803         | 117.344.180.651          | 717.676.426.958                                      | 6.165.229.479   | 1.881.364.252.891 |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 |                 |                         |                          |                                                      |                 |                   |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024                                  | 804.930.480.000 | 235.247.935.803         | 117.344.180.651          | 843.427.493.301                                      | 2.129.346.358   | 2.003.079.436.113 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                   | -               | -                       | -                        | 158.665.154.490                                      | 21.943.852      | 158.687.098.342   |
| Chia cổ tức bằng tiền (*)<br>(Thuyết minh số 23.2)         | -               | -                       | -                        | (80.493.048.000)                                     | -               | (80.493.048.000)  |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)<br>(Thuyết minh số 23.2)     | 160.981.580.000 | -                       | -                        | (160.981.580.000)                                    | -               | -                 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (*)                            | -               | -                       | 11.129.511.999           | (11.129.511.999)                                     | -               | -                 |
| Trích lập quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi (*)                 | -               | -                       | -                        | (4.773.731.800)                                      | -               | (4.773.731.800)   |
| Mua thêm lợi ích từ cổ đông<br>không kiểm soát             | -               | -                       | -                        | (145.509.790)                                        | (2.151.290.210) | (2.296.800.000)   |
| Thường HĐQT và<br>Ban Tổng Giám đốc                        | -               | -                       | -                        | (770.599.000)                                        | -               | (770.599.000)     |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2025                                   | 965.912.060.000 | 235.247.935.803         | 128.473.692.650          | 743.798.667.202                                      | -               | 2.073.432.355.655 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2025.

**23.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và chia cổ tức**

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | VND                                                        |                                                            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 |
| <b>Vốn cổ phần</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                            |                                                            |
| Số đầu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 804.930.480.000                                            | 804.930.480.000                                            |
| Tăng trong kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 160.981.580.000                                            | -                                                          |
| Số cuối kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 965.912.060.000                                            | 804.930.480.000                                            |
| <b>Cổ tức</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                            |                                                            |
| Cổ tức đã công bố                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 241.474.628.000                                            | 160.986.096.000                                            |
| Cổ tức đã trả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | (241.474.628.000)                                          | (80.493.048.000)                                           |
| Trong đó:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                            |                                                            |
| - Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2024:<br>1.000 VND/cổ phiếu (2023: 1.000 VND/cổ phiếu) (*)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | (80.493.048.000)                                           | (80.493.048.000)                                           |
| - Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2024:<br>1 cổ phiếu/5 cổ phiếu hiện hữu (**)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | (160.981.580.000)                                          | -                                                          |
| (*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2024 bằng tiền mặt với số tiền là 80.493.048.000 VND cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết HĐQT số 08/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 2 năm 2025, phù hợp với Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2025.                                                                                                                                                                                                                |                                                            |                                                            |
| (**) Vào ngày 27 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 16.098.158 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu để chi trả cổ tức của năm 2024 cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết HĐQT số 15/NQ-HĐQT cùng ngày. Vào ngày 12 tháng 6 năm 2025, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 21 do STC Tỉnh Bến Tre cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 804.930.480.000 VND lên 965.912.060.000 VND. |                                                            |                                                            |

**23.3 Cổ phiếu**

|                                              | Số lượng cổ phiếu        |                           |
|----------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                              | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
| Cổ phiếu được phép phát hành                 | 96.591.206               | 80.493.048                |
| Cổ phiếu đã phát hành<br>Cổ phiếu phổ thông  | 96.591.206               | 80.493.048                |
| Cổ phiếu đang lưu hành<br>Cổ phiếu phổ thông | 96.591.206               | 80.493.048                |

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.4 Lãi trên cổ phiếu**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

|                                                                                                                                      | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2024<br>(trình bày lại) | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2024<br>(trình bày trước đây) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế<br>phân bổ cho cổ đông sở hữu<br>cổ phiếu phổ thông (VND)                                                   | 158.665.154.490                                                     | 115.998.639.511                                                                        | 115.998.639.511                                                                              |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ<br>khen thưởng, phúc lợi (i)                                                                            | (3.173.303.090)                                                     | (2.319.972.790)                                                                        | (2.319.972.790)                                                                              |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế<br/>phân bổ cho cổ đông sở<br/>hữu cổ phiếu phổ thông để<br/>tính lãi cơ bản trên cổ<br/>phiếu (VND)</b> | <b>155.491.851.400</b>                                              | <b>113.678.666.721</b>                                                                 | <b>113.678.666.721</b>                                                                       |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông<br>lưu hành bình quân trong kỳ<br>(cổ phiếu) (ii)                                                        | 96.591.206                                                          | 96.591.206                                                                             | 80.493.048                                                                                   |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>                                                                                                             |                                                                     |                                                                                        |                                                                                              |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu<br>(VND/cổ phiếu)                                                                                           | 1.610                                                               | 1.177                                                                                  | 1,412                                                                                        |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu<br>(VND/cổ phiếu)                                                                                         | 1.610                                                               | 1.177                                                                                  | 1,412                                                                                        |

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-HĐQCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2025.

(ii) Tổng số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 để phản ánh việc chia cổ tức bằng cổ phiếu vào ngày 27 tháng 5 năm 2025.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu bán hàng**

|                                                        | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2025 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2024 |
|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|                                                        | VND                                                              |                                                                  |
| <b>Doanh thu</b>                                       | <b>1.707.068.191.894</b>                                         | <b>1.826.922.566.551</b>                                         |
| Trong đó:                                              |                                                                  |                                                                  |
| Doanh thu bán thành phẩm                               | 1.706.875.310.972                                                | 1.657.084.930.733                                                |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu                          | 120.153.650                                                      | 169.764.908.546                                                  |
| Doanh thu khác                                         | 72.727.272                                                       | 72.727.272                                                       |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>                              | <b>(314.106.476)</b>                                             | <b>(63.051.762)</b>                                              |
| Trong đó:                                              |                                                                  |                                                                  |
| Hàng bán bị trả lại                                    | (275.096.950)                                                    | (59.399.910)                                                     |
| Giảm giá hàng bán                                      | (39.009.526)                                                     | (3.651.852)                                                      |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                 | <b>1.706.754.085.418</b>                                         | <b>1.826.859.514.789</b>                                         |
| Trong đó:                                              |                                                                  |                                                                  |
| Doanh thu bán thành phẩm                               | 1.706.561.204.496                                                | 1.657.021.878.971                                                |
| Doanh thu bán nguyên vật liệu                          | 120.153.650                                                      | 169.764.908.546                                                  |
| Doanh thu khác                                         | 72.727.272                                                       | 72.727.272                                                       |
| Trong đó:                                              |                                                                  |                                                                  |
| Doanh thu đối với bên khác                             | 1.706.754.085.418                                                | 1.807.890.647.289                                                |
| Doanh thu đối với bên liên quan<br>(Thuyết minh số 31) | -                                                                | 18.968.867.500                                                   |

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2025 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2024 |
|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|                                      | VND                                                              |                                                                  |
| Lãi tiền gửi và cho vay              | 24.859.388.337                                                   | 3.904.553.873                                                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá                | 3.635.774.264                                                    | 1.749.495.015                                                    |
| Lãi trên khoản tạm ứng cho người bán | 1.028.240.936                                                    | 2.976.792.337                                                    |
| Khác                                 | 349.702.342                                                      | 280.024.253                                                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>29.873.105.879</b>                                            | <b>8.910.865.478</b>                                             |

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2025 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc ngày<br>30 tháng 6 năm 2024 |
|--------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
|                                | VND                                                              |                                                                  |
| Giá vốn thành phẩm đã bán      | 1.457.080.816.047                                                | 1.451.557.437.408                                                |
| Giá vốn nguyên vật liệu đã bán | 25.038.212                                                       | 161.051.602.145                                                  |
| Giá vốn khác                   | 89.637.632                                                       | -                                                                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>1.457.195.491.891</b>                                         | <b>1.612.609.039.553</b>                                         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | VND                                                                 |                                                                     |
|----------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                      | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 |
| Chi phí lãi vay      | 15.891.007.642                                                      | 10.214.351.159                                                      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 4.565.700.784                                                       | 8.962.678.335                                                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b>20.456.708.426</b>                                               | <b>19.177.029.494</b>                                               |

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | VND                                                                 |                                                                     |
|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                     | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>59.654.107.911</b>                                               | <b>56.257.320.368</b>                                               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 44.808.727.900                                                      | 41.763.680.200                                                      |
| Chi phí nhân viên                   | 10.721.268.639                                                      | 9.836.384.832                                                       |
| Chi phí vật liệu                    | 2.315.200.504                                                       | 2.214.807.921                                                       |
| Khấu hao và hao mòn                 | 442.088.608                                                         | 359.921.658                                                         |
| Khác                                | 1.366.822.260                                                       | 2.082.525.757                                                       |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>19.464.984.129</b>                                               | <b>19.185.905.518</b>                                               |
| Chi phí nhân viên                   | 8.106.676.041                                                       | 7.397.636.966                                                       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 6.804.235.367                                                       | 5.779.302.040                                                       |
| Khấu hao và hao mòn                 | 1.414.143.554                                                       | 1.366.473.231                                                       |
| Dự phòng phải thu khó đòi           | 1.162.127.707                                                       | 2.092.494.220                                                       |
| Khác                                | 1.977.801.460                                                       | 2.549.999.061                                                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>79.119.092.040</b>                                               | <b>75.443.225.886</b>                                               |

**28. THU NHẬP KHÁC**

|                                 | VND                                                                 |                                                                     |
|---------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 |
| Nhận bồi thường hợp đồng        | 4.792.269.547                                                       | 2.450.676.930                                                       |
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 83.333.333                                                          | -                                                                   |
| Khác                            | 7.020.133                                                           | 927.458.577                                                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>4.882.623.013</b>                                                | <b>3.378.135.507</b>                                                |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                  | VND                                                                 |                                                                     |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                                  | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 |
| Chi phí nguyên vật liệu                          | 1.049.681.687.146                                                   | 1.212.288.506.044                                                   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 327.635.857.911                                                     | 329.862.489.734                                                     |
| Khấu hao và hao mòn<br>(Thuyết minh số 12 và 13) | 55.025.472.717                                                      | 50.520.391.872                                                      |
| Chi phí nhân viên                                | 92.331.341.580                                                      | 87.302.018.146                                                      |
| Khác                                             | 10.541.575.259                                                      | 12.980.817.306                                                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>1.535.215.934.613</b>                                            | <b>1.692.954.223.102</b>                                            |

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng của Công ty: Công ty được miễn thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 2 trong hai năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2020 - 2021) và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre: Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 17% trong thời gian 10 năm và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo.

Công ty TNHH Giấy Giao Long (trước đây là Công ty Cổ phần Giấy Giao Long): Công ty này được ưu đãi thuế từ năm bắt đầu có doanh thu từ dự án đầu tư, áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 17% trong thời gian 10 năm, miễn thuế TNDN trong hai năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.1 Chi phí thuế TNDN**

|                                                                  | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 25.940.473.869                                                      | 18.001.366.189                                                             |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu<br>trong những kỳ trước | 67.023.211                                                          | 151.467.320                                                                |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 26.007.497.080                                                      | 18.152.833.509                                                             |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                                      | (121.560.751)                                                       | (917.835.691)                                                              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                 | <b>25.885.936.329</b>                                               | <b>17.234.997.818</b>                                                      |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                                  | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                         | <b>184.573.034.671</b>                                              | <b>133.342.866.808</b>                                                     |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng                                 | 36.914.606.934                                                      | 26.668.573.362                                                             |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>                                     |                                                                     |                                                                            |
| Chi phí không được trừ                                           | 309.434.269                                                         | 159.934.748                                                                |
| Lỗi (lãi) từ công ty liên kết                                    | 30.646.342                                                          | (291.779.521)                                                              |
| Lỗi thuế được chuyển từ các kỳ trước                             | -                                                                   | (884.940.858)                                                              |
| Thuế TNDN được miễn/giảm                                         | (11.435.774.427)                                                    | (8.568.257.233)                                                            |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu<br>trong những kỳ trước | 67.023.211                                                          | 151.467.320                                                                |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                                         | <b>25.885.936.329</b>                                               | <b>17.234.997.818</b>                                                      |

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động như sau:

|                                    | <i>Bảng cân đối kế toán<br/>hợp nhất giữa niên độ</i> |                                      | <i>Báo cáo kết quả hoạt động<br/>kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>         |                                                                               |
|------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|                                    | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2025</i>                   | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2024</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2025</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024</i> |
|                                    |                                                       |                                      |                                                                               |                                                                               |
| Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện    | 349.740.760                                           | 228.180.009                          | 121.560.751                                                                   | (53.918.870)                                                                  |
| Dự phòng                           | -                                                     | -                                    | -                                                                             | 971.754.561                                                                   |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>  | <b>349.740.760</b>                                    | <b>228.180.009</b>                   |                                                                               |                                                                               |
| <b>Thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b> |                                                       |                                      | <b>121.560.751</b>                                                            | <b>917.835.691</b>                                                            |

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với Nhóm Công ty trong kỳ như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                             | <i>Mối quan hệ</i>                |
|--------------------------------------------------|-----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long               | Công ty liên kết                  |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất và Đầu tư Thép An Bình | Bên liên quan của thành viên HĐQT |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công    | Bên liên quan của thành viên HĐQT |

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i>                             | <i>Giao dịch</i> | <i>VND</i>                                                                    |                                                                               |
|--------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|                                                  |                  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2025</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024</i> |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công    | Mua hơi          | 119.194.482.000                                                               | 128.757.336.300                                                               |
|                                                  | Mua điện         | 63.246.574.306                                                                | 61.770.186.450                                                                |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long               | Mua dịch vụ      | 27.988.590.300                                                                | 21.443.541.699                                                                |
|                                                  | Phí thuê kho bãi | 1.107.675.000                                                                 | 3.660.000.000                                                                 |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất và Đầu tư Thép An Bình | Mua hàng hóa     | -                                                                             | 27.920.454.881                                                                |
|                                                  | Bán hàng hóa     | -                                                                             | 18.968.867.500                                                                |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

|                                                  |                            | VND                          |                              |
|--------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Bên liên quan                                    | Giao dịch                  | Ngày 30 tháng 6 năm 2025     | Ngày 31 tháng 12 năm 2024    |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                    |                            |                              |                              |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng<br>Giao Long            | Góp vốn                    | <u>2.600.000.000</u>         | <u>2.600.000.000</u>         |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>               |                            |                              |                              |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng<br>Giao Long            | Mua dịch vụ<br>và thuê bãi | 14.158.304.796               | 13.717.387.600               |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ<br>Năng lượng Thành Công | Mua hơi và điện            | <u>341.019.792</u>           | <u>276.053.400</u>           |
|                                                  |                            | <u><b>14.499.324.588</b></u> | <u><b>13.993.441.000</b></u> |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>          |                            |                              |                              |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ<br>Năng lượng Thành Công | Mua hơi                    | <u>11.227.509.489</u>        | <u>33.037.123.034</u>        |

Thu nhập của các thành viên HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc như sau:

| Tên                    | Chức vụ                                 | VND                                                                 |                                                                     |
|------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                        |                                         | Thu nhập (*)                                                        |                                                                     |
|                        |                                         | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 |
| Ông Lê Bá Phương       | Phó Chủ tịch HĐQT/<br>Tổng Giám đốc     | 990.309.185                                                         | 1.183.036.903                                                       |
| Ông Lương Văn Thành    | Chủ tịch HĐQT/<br>Phó Tổng Giám đốc     | 677.775.847                                                         | 924.468.836                                                         |
| Bà Hồ Thị Song Ngọc    | Phó Tổng Giám đốc/<br>Giám đốc          | 728.462.747                                                         | 607.394.769                                                         |
| Ông Nguyễn Thanh Nghĩa | Thành viên không<br>điều hành           | 510.771.923                                                         | 232.000.000                                                         |
| Ông Marco Martinelli   | Thành viên độc lập<br>- không điều hành | 30.000.000                                                          | 232.000.000                                                         |
| Ông Dương Thành Công   | Thành viên không<br>điều hành           | 30.000.000                                                          | 232.000.000                                                         |
| Bà Đoàn Thị Bích Thủy  | Trưởng BKS                              | 15.000.000                                                          | 78.000.000                                                          |
| Bà Đoàn Hồng Lan       | Thành viên BKS                          | 90.192.872                                                          | 131.579.647                                                         |
| Ông Nguyễn Quốc Bình   | Thành viên BKS                          | 12.000.000                                                          | 50.000.000                                                          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       |                                         | <b>3.084.512.574</b>                                                | <b>3.670.480.155</b>                                                |

(\*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất và kho bãi theo các hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

|                    | VND                      |                           |
|--------------------|--------------------------|---------------------------|
|                    | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
| Dưới 1 năm         | 2.836.353.426            | 3.888.857.779             |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 3.649.413.702            | 3.675.431.116             |
| Trên 5 năm         | 24.716.529.914           | 22.862.660.407            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>31.202.297.042</b>    | <b>30.426.949.302</b>     |

### 33. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

|                | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 |                 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                 |
|----------------|--------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
|                | Nguyên tệ                | Tương đương VND | Nguyên tệ                 | Tương đương VND |
| Euro (EUR)     | 38,06                    | 1.146.664       | 48,56                     | 1.268.065       |
| Đô la Mỹ (USD) | 6.498,46                 | 168.570.052     | 218.174,52                | 5.509.124.805   |
|                |                          | 169.716.716     |                           | 5.510.392.870   |

### 34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

*P. Minh Phụng*

Phạm Thị Minh Phụng  
Người lập

*Thơng*

Nguyễn Hồng Thanh  
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương  
Tổng Giám đốc





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**  
**DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE**

Địa chỉ: Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam  
Tel: 0275.2470655 – 3611666 \* Fax: 0275.3635222 – 3635738  
Email: donghai@dohacobentre.com \* Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 95/CV-CTĐH

“V/v giải trình KQKD hợp nhất 6 tháng năm 2025”

Vĩnh Long, ngày 29 tháng 08 năm 2025

## BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**  
**- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM**



Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 6 tháng năm 2025 đã được kiểm toán, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre và các công ty con có lợi nhuận sau thuế là 158.687.098.342 đồng, tăng 36,67% so với cùng kỳ năm 2024, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất giảm ở mặt hàng giấy cuộn, tăng ở mặt hàng bao bì, sản lượng bán ra tăng, giá giấy bán ra giảm, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào giảm, doanh thu thuần giảm 6,57%, giá vốn hàng bán giảm 9,64%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 235,24%, chủ yếu do tăng các khoản lãi trái phiếu và lãi tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

- Chi phí tài chính tăng 6,67%, trong đó chi phí lãi vay tăng 55,58%, chủ yếu do tăng các khoản vay ngắn hạn.

- Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre có sản lượng sản xuất tăng 23,65%, sản lượng bán ra tăng 22,83%, đạt được lợi nhuận là 12,5 tỉ đồng.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

| STT | Chỉ tiêu                        | 6 tháng năm 2025  | 6 tháng năm 2024  | So sánh           |           |
|-----|---------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-----------|
|     |                                 |                   |                   | Giá trị           | Tỷ lệ (%) |
| 1   | Doanh thu thuần                 | 1.706.754.085.418 | 1.826.859.514.789 | (120.105.429.371) | (6,57)    |
| 2   | Giá vốn hàng bán                | 1.457.195.491.891 | 1.612.609.039.553 | (155.413.547.662) | (9,64)    |
| 3   | Doanh thu hoạt động tài chính   | 29.873.105.879    | 8.910.865.478     | 20.962.240.401    | 235,24    |
| 4   | Chi phí tài chính               | 20.456.708.426    | 19.177.029.494    | 1.279.678.932     | 6,67      |
|     | Trong đó: Chi phí lãi vay       | 15.891.007.642    | 10.214.351.159    | 5.676.656.483     | 55,58     |
| 5   | Phần lãi trong công ty liên kết | (153.231.710)     | 1.458.897.605     | (1.612.129.315)   | (110,50)  |
| 6   | Chi phí bán hàng                | 59.654.107.911    | 56.257.320.368    | 3.396.787.543     | 6,04      |
| 7   | Chi phí quản lý doanh nghiệp    | 19.464.984.129    | 19.185.905.518    | 279.078.611       | 1,45      |
| 8   | Thu nhập khác                   | 4.882.623.013     | 3.378.135.507     | 1.504.487.506     | 44,54     |
| 9   | Chi phí khác                    | 12.255.572        | 35.251.638        | (22.996.066)      | (65,23)   |
| 10  | Chi phí thuế TNDN hiện hành     | 26.007.497.081    | 18.152.833.509    | 7.854.663.572     | 43,27     |
| 11  | Thu nhập thuế TNDN hoãn lại     | 121.560.752       | 917.835.691       | (796.274.939)     | (86,76)   |
| 12  | Lợi nhuận sau thuế TNDN         | 158.687.098.342   | 116.107.868.990   | 42.579.229.352    | 36,67     |



Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Lê Bá Phương*

